TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2024/DS - PT
Ngày: 15/5/2024
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2024/TLPT- DS ngày 27/02/2024 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DSST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1953 và bà Trần Thị Bích L *(Trần Thị L)*, sinh năm 1956; Đều trú tại: Tổ H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trương Thiên H, sinh năm 1993;

Trú quán: Tổ A, phường P, thành phố T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: Ông Lưu Bình D, luật sư Văn phòng luật sư Dương Tuấn G thuộc Đoàn luật sư tỉnh T.

Bị đơn: Ông Trần Xuân P, sinh năm 1942.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thu H1, sinh năm 1982 (*con ông P*);

Cùng địa chỉ: Tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(các đương sự đều có mặt)

Người kháng cáo: Bà L, ông P, chị H1 đều kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN THEO BẢN ÁN SƠ THẨM:

Nguyên đơn ông Phạm Thanh T, bà Trần Thị Bích L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Xuân P phải trả lại diện tích 101m^2 đất thổ cư tại thửa

đất số 196, tờ bản đồ số 1 bản đồ 299, thuộc tổ D (nay là tổ F), phường P, thành phố T và đồng thời phải trả lại hiện trạng của lối đi chung từ đường H vào vị trí đất bán cho ông T, bà L, chiều rộng của lối đi chung là 03m và bồi thường thiệt hại.

Bị đơn ông Trần Xuân P không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông và gia đình phải trả diện tích đất 101m^2 và bồi thường thiệt hại giá trị tài sản trên đất là một căn nhà lá ba gian + một căn nhà lá hai gian và hiện trạng đường đi chung hai bên đã thỏa thuận 3 mét.

Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn: Năm 1989 vợ chồng ông, bà có mua của ông P và bà Nguyễn Lệ M *(bà M chết khoảng năm 2017)* 01 căn nhà lá 02 gian trên diện tích đất 101m^2 đất thổ cư, tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 1, bản đồ 299, diện tích đất và nhà tại tổ D (nay là tổ F), phường P, thành phố T, với giá 17 chỉ vàng. Ông P, bà M đã nhận đủ số vàng và bàn giao nhà đất cho gia đình ông bà quản lý sử dụng từ năm 1989. Hai bên đã làm thủ tục mua bán và được UBND phường P chứng nhận, đã nộp thuế trước bạ. Năm 1998, ông P bà M khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và tài sản trên đất mà hai bên đã ký kết từ năm 1989. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 48/1998/DS–ST ngày 17/8/1998 của TAND thành phố Thái Nguyên đã quyết định "*Bác yêu cầu về việc hủy hợp đồng mua bán nhà đất của ông P bà M*". Không nhất trí với bản án, ông P, bà M đã kháng cáo. Tại bản án số 66/1999/DS-PT ngày 24/6/1999 của TAND tỉnh Thái Nguyên xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/1998/DS-ST ngày 17/8/1998 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Sau đó bà M lại tiếp tục khiếu nại bản án phúc thẩm của TAND tỉnh Thái Nguyên về Tòa án Tối cao và tại công văn số 622 ngày 21/6/2000 Tòa Dân sự Tòa án nhân dân Tối cao đã trả lời là không có căn cứ chấp nhận khiếu nại của bà M đối với bản án trên.

Sau khi mua bán đất, vợ chồng ông bà đã chuyển vào sinh sống và sửa chữa toàn bộ ngôi nhà (ở từ 1989 đến năm 2001). Năm 2001, ông bà mua đất làm nhà tại tổ A, phường Đ, thành phố T. Năm 2003, chuyển về chỗ ở mới, nên cho bà T1 (làm nghề tự do, địa chỉ cụ thể như thế nào không rõ) thuê lại nhà tại tổ D. Khoảng năm 2004, lợi dụng việc vợ chồng ông bà chuyển đi ra nơi khác, ông P bà M đã cho người đến phá 03 gian nhà lá của ông bà và năm 2007 xây dựng 01 căn nhà cấp 4 lên vị trí đất đã bán từ 1989. Ông bà đã có đơn yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp giải quyết nhưng ông P bà M không chấp hành. Năm 2012, ông bà khởi kiện ông P bà M ra Tòa án thành phố T để đòi lại diện tích đất đã mua bán nêu trên. Đến năm 2021, hai bên có thống nhất với nhau để thỏa thuận và đã rút đơn yêu cầu khởi kiện từ năm 2012, nhưng sau đó không thống nhất thỏa thuận được, nên ông bà tiếp tục khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất mà ông P đã chiếm dụng trái phép và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết theo quy định.

Ông P và bà M có 01 con chung là Trần Thu H1, sinh năm 1982, hiện chị H1 đang ở cùng với ông P tại tổ F, phường P, thành phố T.

Theo bị đơn: Ông và bà Nguyễn Lệ M (sinh năm 1943, chết năm 2018) lấy nhau năm 1970, đến năm 1975 cùng nhau tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất với diện tích 400m^2 ở, tờ bản đồ số 11 số thừa 31 ở tổ D (nay là tổ F), phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1982, sinh 01 con gái là Trần Thu H1. Khoảng tháng 10/1989, bà M giấu gia đình, không trao đổi bàn bạc gì với ông, tự một mình âm thầm bán nhà và hoa mầu trên toàn khu đất của gia đình, diện tích nhà và hoa màu là 101m^2 cho bà Trần Thị L làm cùng cơ quan với giá 17 chỉ vàng 97%. Trong quá trình chị L đến nhà trả vàng, thì do ông không đồng ý việc bà M tự ý chuyển nhượng nhà và hoa màu cho chị L, nên vợ chồng ông thường xuyên xích mích, cãi nhau. Chính vì vậy trong khoảng thời gian từ tháng 10/1989 đến tháng 1/1990 chị L đến nhà ông, nhưng không gặp bà M ở nhà, chị L có nói với ông là "anh cần giúp cho chị M", chị L đưa cho ông vàng, ông nghĩ là vàng vợ ông cho chị L vay mượn, lên ông có nhận hộ thay, sau đó bà M về, ông bàn giao lại cho bà M tất cả là 16 chỉ vàng.

Sau đó, tại *"đơn xin nhượng nhà và hoa mầu ghi ngày 1/10/1989, bà M và bà L cùng nhau đến UBND Phường, UBND thành phố cùng nhau ký tên để chuyển nhượng nhà và hoa màu, với nội dung như sau: Kính gửi: UBND thành phố T, UBND phường P, Tổ nhân dân số 41. Người có nhà và hoa mầu; Họ và tên: Nguyễn Lệ M, tuổi 47; Nghề nghiệp, nơi công tác: Bác sỹ khoa Nội Bệnh viện ĐKTN; Có vợ (hoặc chồng): Trần Văn P1, tuổi 53; Chỗ ở hiện tại: Số nhà T, Phường (xã) Phan Đình P2; Có nhà riêng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình chúng tôi...Lý do Cần sang tên: nhượng lại nhà và hoa màu; Người được sang tên, H2 và tên: Trần Thị L, tuổi 34; Nghề nghiệp, nơi công tác: Y tá khoa Nội Bệnh viện ĐKTN; Có vợ (hoặc chồng): Phạm Thanh T tuổi 38; Chỗ ở hiện tại: Số nhà T, Phường (xã); Lý do cần mua sử dụng: Làm nhà ở để thuận tiện nơi công tác; Xin mua sang tên của ông Trần P1 và bà Nguyễn Lệ M; Cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị L diện tích 101 m^2, Hình thể chữ nhật"*. Đại diện bên bán: Bà M ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Lệ M; Đại diện bên mua: Bà L ký và ghi rõ họ tên Trần Thị L. (Không có chữ ký của ông Trần Xuân P vì ông không biết và cũng không đồng ý cho vợ ông bán nhà và hoa màu). UBND Phường P chứng nhận ngày 28/10/1989: Bà Nguyễn Lệ M, hộ khẩu tổ 41, có nhà và hoa màu, sang nhượng lại cho bà Trần Thị L, công tác tại Bệnh viện Đ (chưa có nhà). Qua xem xét hoàn cảnh, UBND phường đồng ý việc bà M nhượng nhà và hoa màu cho bà L (có sơ đồ kèm theo) xin chuyển phòng xây dựng nhà đất thành phố để chuyển cho phép.

Phòng xây dựng thành phố T: Số 272 ngày 21/5/1990: "*Xét đơn nhượng nhà và hoa mầu của bà Nguyễn Lệ M ở tổ D phường P cho bà Trần Thị L ở Bệnh viện Đ. Căn cứ thông báo số 59 ngày 14/12/1989 của UBND tỉnh B về quy hoạch đường H Thành phố T. Khu vực bà M nhượng cho bà L hiện nằm trong phạm vi quy hoạch đã duyệt, do đó Thành phố không giải quyết Phòng xây dựng và nhà đất thành phố chuyển UBND Phường P và gia đình bà M được biết*". Lưu ý: Việc bà M và bà L

tự kê khai vào đơn chuyển nhượng nhà và hoa màu với nhau theo đơn chuyển nhượng ngày 01/10/1989.

Do Phòng xây dựng và nhà đất thông báo như trên về việc không được mua bán nhà và hoa màu, vì vậy việc sang nhượng nhà và hoa màu không thành. Khoảng tháng 2/1990, vợ ông (bà M) cầm số vàng (cụ thể mấy chỉ ông không biết) trả cho chị L, nhưng bà L không nhận. Sau đó từ khoảng tháng 6/1990 đến cuối năm 1990, vợ ông (bà M) nhiều lần gặp, nói chuyện với bà L để trả lại số vàng cho bà L, nhưng bà L không nhận, hai bên mâu thuẫn, tranh cãi mất đoàn kết giữa nội bộ gia đình hai bên và cơ quan nơi hai người công tác.

Đầu năm 1991, vợ ông (bà M) có đơn gửi đến Khoa Nội và tổ chức Đảng Đoàn thể Bệnh viện Đ nơi vợ ông và bà L đang công tác nhờ hòa giải. Cơ quan Đoàn thể và Đảng Bệnh viện Đ đã thành lập tổ hòa giải giữa vợ ông và bà L, khuyên bà L nhận lại số vàng đã đưa cho vợ ông, nhưng bà L không nhận và có thái độ thách thức. Sau nhiều lần cơ quan hòa giải không thành, cực chẳng đã, vợ ông làm đơn kiện đến Tòa án.

Ngày 21/7/1998, TAND thành phố Thái Nguyên thụ lý vụ án số 127/DS "vụ kiện hợp đồng mua bán" theo đơn xin nhượng nhà và hoa màu ngày 1/10/1989. Đưa ông vào cùng là nguyên đơn trong vụ việc trên. Tại thời điểm đó, Tòa án thành phố T đã không thu thập tài liệu chứng cứ một cách khách quan, nhận định phiến diện dựa vào công văn số 32 ngày 2/7/1998 Phòng địa chính trả lời: "*Đất của bà M (đang mua bán) là đất hợp pháp, việc mua bán phát sinh trước khi có thông báo của tỉnh, người mua đã sử dụng từ năm 1989 và đang chờ thành phố xem xét xử lý theo quy hoạch đô thị. Theo phòng địa chính thì không thể hủy bỏ hợp đồng được*". Dựa vào phiếu thu của UBND Phường P ngày 28/10/1989, thu số tiền 100.000 đồng, với nội dung là nộp lệ phí chước bạ nhà và hoa màu, nhanh chóng ban hành bản án số 48/DSST ngày 17/8/1998, tuyên xử "Bác đơn yêu cầu của ông Trần Xuân P và bà Nguyễn Lệ M kiện đòi huỷ hợp đồng mua bán **nhà đất** với chị Trần Thị L". Vợ chồng ông tiếp tục gửi đơn kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án Thành phố T. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã thụ lý vụ án số 06/DSPT ngày 2/1/1999, "việc kiện về hợp đồng mua bán nhà đất". Tuy nhiên TAND tỉnh Thái Nguyên đã cố tình "phớt lờ" đề nghị của đại diện VKSND tỉnh Thái Nguyên: Đề nghị sửa án sơ thẩm, hủy hợp đồng mua bán đất giữa hai bên, xem xét hậu quả theo khoản 2 điều 146 Bộ luật dân sự mà Quyết định: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 48/DSST ngày 17/8/1998 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, xử Bác đơn yêu cầu của vợ chồng ông không xem xét việc vợ chồng ông yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà và hoa màu ngày 1/10/1989 giữa vợ tôi (bà M) với bà L.

Sau khi bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm được ban hành, đội THADS hành phố T (Nay là Chi cục THADS Thành phố T) có gọi vợ tôi đến nộp án phí 100.000 đồng (DSST và DSPT), vợ tôi không đồng với hai bản án nêu trên, nên không nộp tiền án phí, đồng thời có đơn khiếu nại gửi đến cơ quan THADS thành phố T. Ngày

27/02/2007 Chi cục THADS thành phố T có văn bản số 16/QĐKN – THA về việc trả lời khiếu nại của vợ chồng tôi, tại mục 5 công văn nêu rõ: Bản án trên quyết định không tuyên buộc ông phải chuyển nhượng phần đất 101m^2 thuộc quyền quản lý của gia đình ông cho vợ chồng anh T chị L như vậy anh T chị L không có căn cứ pháp lý gì để yêu cầu cơ quan thi hành án và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xác định quyền sử dụng 101 m^2 thuộc quyền sử dụng của mình và ngược lại bản án không tuyên tước quyền sử dụng 101 m^2 trong tổng thể diện tích đất mà vợ chồng ông đang sử dụng và như vậy ông bà vẫn sử dụng phần đất trên là hợp pháp... (Đặc biệt lưu ý: Không thực hiện phần nêu trong nội dung và nhận định trong bản án). Sau đó tại cơ quan THADS thành phố T, một lần nữa vợ chồng tôi có ý kiến trả lại số vàng 17 chỉ bà M đã cầm của bà L (từ năm 1989) song vợ chồng bà L, T cố tình, nhất quyết không nhận 17 chỉ vàng.

Yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L là hoàn toàn không có cơ sở, bởi vì: Ngày 01/10/1989 bà M tự ý một mình bán nhà và hoa màu trong tổng toàn bộ diện tích khu đất do vợ chồng ông tạo dựng lên cho bà L, khi không được sự đồng ý của tôi (thời điểm năm 1989 nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông). Quá trình mua bán với nhau chỉ có mình bà M và bà L tự kê khai với nhau, không có sự chứng kiến của cán bộ địa chính phường P, không có sự chứng kiến của tổ trưởng xóm. Luật Đất đai năm 1987 tiếp tục quy định "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý" (Điều 1); đồng thời "Nghiêm cấm việc mua bán, phát canh thu tô dưới mọi hình thức" (Điều 5), trên cơ sở đó, mọi hành vi mua bán, chuyển dịch, nhượng đổi, tặng cho đất đai thời điểm năm 1989 đều bị nghiêm cấm dưới mọi hình thức.

Bà M chỉ bán nhà và hoa màu cho bà L, chứ không được bán đất. Và đơn xin nhượng nhà và hoa màu chỉ có chữ ký của bà M, không có chữ ký của ông. Sau đó, bà L đi xin xác nhận của trưởng xóm, đến UBND phường P xin xác nhận trong đơn vẫn ghi bán nhà và hoa màu, ngoài ra không có bất cứ một tài liệu nào ghi là bán đất. Đồng thời việc UBND Phường P lập phiếu thu ngày 28/10/1989, cũng ghi thu khoản tiền chước bạ "nhà và hoa màu". Như vậy, đây chỉ là hợp đồng mua bán nhà và hoa màu thời kỳ năm 1989 giữa bà M và bà L, và thuộc tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự (theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2015), chứ không phải tranh chấp quyền sử dụng đất (theo quy định tại khoản 9 Điều 26 BLTTDS 2015). Việc TAND thành phố Thái Nguyên thụ lý vụ án, ghi là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" là hoàn toàn không đúng quy định của BLTTDS.

Phòng xây dựng thành phố T đã không giải quyết đơn xin nhượng nhà và hoa màu ngày 1/10/1989 và trả lời theo số 272 ngày 21/5/1990: "*Xét đơn nhượng nhà và hoa mầu của bà Nguyễn Lệ M ở tổ D phường P cho bà Trần Thị L ở Bệnh viện Đ. Căn cứ thông báo số 59 ngày 14/12/1989 của UBND tỉnh B về quy hoạch đường H Thành phố T. Khu vực bà M nhượng cho bà L hiện nằm trong phạm vi quy hoạch đã duyệt, do đó Thành phố không giải quyết. Phòng xây dựng và nhà đất thành phố chuyển UBND phường P và gia đình bà M được biết*". Vì vậy, việc UBND phường

P ngày 28/10/1989 tự ý thu 100.000 đồng chước bạ mua bán nhà và hoa màu của bà L, thì chính ngay sau khi có thông báo của Phòng xây dựng thành phố ngày 21/5/1990, UBND Phường P có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà L 100.000 đồng thu ngày 28/10/1989, thu hoặc hủy biên lai thu tiền của bà L theo quy định của pháp luật.

Việc vợ chồng Liên T2 đòi hiện trạng đường đi chung hai bên đã thỏa thuận 3 mét là không có căn cứ, bởi từ trước năm 1989 đến nay, nhà ông chỉ duy nhất có con đường mòn đi từ ngoài vào nhà, ngày trước là đường đất, hai bên cỏ mọc um tùm có chiều rộng 1,2 mét. Nay nhà ông cho lát gạch, và hai bên có tường xây bao quanh, cũng chỉ rộng 1,2 mét. Việc vợ ông tự ý bán nhà và hoa màu, xong lại tự ý thỏa thuận đường đi chung như thế nào với nhà Liên T2, ông không biết và cũng không được chứng kiến, không được ký vào giấy thỏa thuận ngày 20/10/1989.

Nay ông đề nghị TAND thành phố Thái Nguyên căn cứ các quyết định văn bản quy định của pháp luật xem xét thấu đáo toàn bộ vụ án, xem xét cả hai bản án sơ thẩm phúc thẩm trước đó đã xét xử để xét xử bản án này hợp tình, hợp lý, đúng quy định của pháp luật, để vợ ông được yên tâm an nghỉ dưới suối vàng, gia đình ông yên ổn bình an tuổi già.

Ngoài ra ông P còn có 8 đề nghị :

1. Đề nghị Tòa án thu thập toàn bộ hồ sơ, tài liệu gốc liên quan đến việc thu lệ phí chước bạ nhà và hoa màu của bà L, ngày 28/10/1989 ở UBND phường P, Tp T.

2. Đề nghị cơ quan tổ chức cá nhân trả lời bằng văn bản cho ông, thời điểm 1989 UBND phường P có được cơ quan nhà nước quy định cho phép thu thuế chước bạ nhà và hoa màu không? Với diện tích nhà vào hoa màu 101m^2, căn cứ vào quy định nào để thu số tiền 100,000 đồng? Việc UBND phường được thu phí chước bạ nhà và hoa màu được quy định ở Văn bản, luật, nghị định, thông tư nào quy định?

3. Sau khi được "Phòng xây dựng và nhà đất thành phố chuyển UBND Phường P và gia đình bà M được biết ngày 21/5/1990". Bà M đã nói rõ với bà L không được mua bán đất, đồng thời Thông báo cho Phường Phan Đình P2 biết, vậy số tiền 100.000 đồng thu phí chước bạ của bà L, P3 trả lại cho bà L chưa? Nếu chưa trả thì số tiền 200.000 đồng đó nộp cho cơ quan, tổ chức nào?

4. Theo quy định tại Điều 53 Luật đất đai 1987 quy định người nào mua bán đất sẽ bị xử phạt một trong các mức sau: Cảnh cáo, phạt tiền từ 20% đến 30% giá trị thiệt hại do việc vi phạm gây ra, tịch thu toàn bộ tiền mua bán đất, thu hồi phần đất sử dụng trái pháp luật. Vì hành vi mua bán đất là trái pháp luật lên không có quy định về nội dung hay hình thức của hợp đồng mua bán đất. Ngày 28/10/1989 bà M và bà L tự ý mua bán nhà và hoa màu với nhau theo đơn xin nhượng nhà và hoa màu, không lập thành hợp đồng mua bán nhà được công chứng tại cơ quan nhà nước hoặc UBND cấp có thẩm quyền chứng thực và làm thủ tục sang tên chước bạ tại cơ quan quản lý đất được ủy quyền. Việc UBND Phường tự ý thu lệ phí chước bạ của bà L là hoàn toàn vi phạm pháp luật và không đúng thẩm quyền. Đề nghị cơ

quan chức năng xem xét xét xử lý nghiêm minh hành vi của cán bộ Phường tự ý thu lệ phí chước bạ của bà L năm 1989.

5. Tất cả các giấy tờ đất và bản đồ địa chính từ Phường, thành phố, tỉnh Thái Nguyên đo đạc lại năm 1995, như: Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 13/6/1995; Hồ sơ kĩ thuật thửa đất ngày 13/6/1996, Bản đồ địa chính tỉnh tờ số 11, năm 1995. Đều xác định, khẳng định mang tên vợ chồng tôi bà Nguyễn Lệ M và ông Trần Xuân P, không có tên vợ chồng ông bà L, T2.

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2022; biên bản làm việc ngày 22/4/2022 của vợ chồng Liên T2, có trình bày từ 2001 đến 2003 cho bà T1 thuê lại nhà, đã là cho thuê thì đương nhiên phải biết rõ tên tuổi, địa chỉ, đồng thời nếu bà Thủy sinh s từ 2001 đến 2003 thì chắc chắn UBND Phường, Công an Phường P phải biết. Đề nghị TAND TP Thái Nguyên xác minh, thu thập tài liệu về người tên là T1 mà bà L trình bày cho bà T1 thuê lại nhà từ năm 2001 đến 2003. Đây được coi là người làm chứng quan trọng trong vụ án này?

6. Theo bà L trình năm 2007 vợ chồng ông xây nhà cấp 4 (biên bản làm việc ngày 22/4/2022), vợ chồng bà Liên T2 có gửi đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, đề nghị TAND Thành phố Thái Nguyên thu thập toàn bộ tài liệu chứng cứ năm 2007, đây cũng được coi là chứng cứ căn cứ quan trọng để giải quyết trong vụ án này?

7. Theo đơn khởi kiện bà L trình bày "Đã được UBND Phường cho phép chuyển nhượng ngày 28/10/1989". Việc UBND Phan Đình P2 năm 1989 cho phép chuyển nhượng đất (như bà L trình bày) là hoàn toàn sai sự thật, không đúng, vi phạm pháp luật được quy định tại Điều 16 Luật đất đai năm 1987. Thời điểm năm 1989, khu đất của ông thuộc ở thành thị (Phường P, Thành phố T) nên theo quy định phải là do UBND huyện, thành phố trực thuộc tỉnh quyết định. Chính vì vậy việc mua bán nhà và hoa màu theo hợp đồng ngày 28/10/1989 phải do UBND huyện, thành phố trực thuộc tỉnh quyết định chứ UBND Phường P không có quyền quyết định, sai thẩm quyền, trái quy định pháp luật.

8. Theo hợp đồng ủy quyền của vợ chồng Liên T2 với bà Trương Thiên H ngày 06/5/2022, công chứng tại Văn phòng C ủy quyền tham gia theo giấy nhượng nhà và hoa màu được UBND Phường Đ, TP T chứng nhận ngày 28/10/1989, ngoài ra không có tài liệu nào khác. Một lần nữa ông khẳng định việc UBND Phường P chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng ngày 28/10/1989 là không có quyền quyết định, sai thẩm quyền, trái quy định pháp luật, vi phạm quy định Luật đất đai năm 1987.

Tại bản trình bày ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thu H1: Chị là con đẻ duy nhất của bà Nguyễn Lệ M (sinh năm 1943, chết năm 2018) và ông Trần Xuân P, sinh năm 1942, nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà A, đường H, tổ F - P. P - TP T. Bố mẹ chị lấy nhau năm 1970, năm 1975 cùng nhau tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và khu nhà ở với diện tích 400m^2, ở tờ bản đồ số 11 số thửa 31 ở tổ D (nay tổ F), phường P, TP T,

tỉnh Thái Nguyên. Năm 1989, mẹ chị (bà M) không trao đổi bàn bạc với bố chị (ông P), tự ý một mình âm thầm bán nhà và hoa mầu trên toàn khu đất của gia đình, diện tích nhà và hoa màu là 101m^2 cho bà Trần Thị L làm cùng cơ quan với giá 17 chỉ vàng 97%.

(Các nội dung khác về quá trình chuyển nhượng đất, xác nhận chuyển nhượng của các cơ quan chức năng, việc phát sinh tranh chấp, xét xử của Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Thái Nguyên, việc thi hành án chị H1 trình bày giống nội dung của ông P).

Mẹ chị (bà M) vẫn giữ nguyên 17 chỉ vàng 97%, trước khi mất mẹ chị có chăn chối lại để chị giao cho bà L ông T2 và cơ quan chức năng. Gia đình chị đã lập biên bản họp gia đình và giao nộp cho tòa án thành phố T nhưng tòa án thành phố T không nhận và lập biên bản tại tòa.

Trong quá trình từ khi được sinh ra, đến khi nhận thức được (khoảng năm 1990) một mình gia đình chị sinh sống trên toàn bộ khu đất có diện tích 400m^2, ở tờ bản đồ số 11 số thửa 31 ở tổ D (nay là tổ F), phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên, không có một ai sinh sống trong khu đất nhà chị và cũng không tranh chấp với ai. Đến đầu năm 2000, bố mẹ chị cho chị nhà và đất rộng khoảng 120m^2. Do nhà ở đã cũ, đất nhà chị nằm trên một quả đồi nên chị đã thuê người san gạt đất bằng sức lao động xúc đội đất thuê xe ô tô chở đi đổ, hạ thấp độ cao chi phí hết khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), sau đó sửa chữa lại nhà, xây dựng bếp, khu vệ sinh khép kín, đường thoát nước, chi phí hết khoảng 1.000.000.000 (Một tỷ đồng). Trong suốt quá trình sửa chữa cải tạo nhà ở, chị không thấy bất cứ cơ quan tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền đến cản trở hay yêu cầu dừng việc sửa chữa, cải tạo nhà trên khu đất với diện tích khoảng 120m^2 (bố mẹ chị cho). Đến nay 04 (bốn) mẹ con chị vẫn đang sinh sống ổn định, không tranh chấp với bất kỳ ai (cả khu phố đều biết). Nay bà L, ông Tân k "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất tại diện tích đất đã bán là 101m^2 và đồng thời phải trả lại hiện trạng của lối đi chung từ đường H vào vị trí đất bán cho ông T2, bà L, chiều rộng có Lối đi là 03m". Chị không đồng ý với các vấn đề sau:

Thứ nhất: Mẹ chị (bà M) tự ý bán nhà và hoa màu một mình với bà L, không bàn bạc với bố chị và mẹ chị chỉ bán nhà và hoa màu, chứ không bán đất, dẫn đến gia đình chị luôn bất hòa từ năm 1990; Thứ 2: Khu đất nhà chị nằm trong khu quy hoạch theo đề nghị Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt chính thức tại Hội nghị ngày 10/11/1989: Quy hoạch đường H và các nơi khác thuộc địa bàn thành phố....Chính vì vậy, sau khi Luật đất đai năm 1987 có hiệu lực, ngày 01/02/1988, bố mẹ chị đến Phường P kê khai toàn bộ khu đất để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đây cán bộ Địa chính đã giải thích cho bố mẹ chị là toàn bộ trục đường H đã có dự án, kế hoạch quy hoạch, nên UBND phường tạm dừng kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đang sinh sống trên trục đường H; Thứ 3: Toàn bộ khu đất hiện tại vẫn mang tên bố mẹ chị (Nguyễn Lệ M và Trần Xuân P) tất cả các giấy tờ đất và bản đồ địa chính từ Phường, thành phố, tỉnh Thái

Nguyên đo đạc lại từ năm 1995 đến nay vẫn đều mang tên bố mẹ chị. Chị đề nghị TAND thành phố Thái Nguyên thu thập các văn bản, tài liệu chứng cứ liên quan đến việc mua bán nhà và hoa màu giữa bà M và bà L Thu thập các văn bản tài liệu liên quan đến dự án kế hoạch quy hoạch đường H năm 1988, để làm căn cứ xem xét thấu đáo toàn bộ vụ án, xé xử bản án hợp tình, hợp lý, đúng quy định của pháp luật, để 04 (bốn) mẹ con chị yên tâm sinh sống ổn định. Việc bà Liên T2 cố tình đòi lại nhà và hoa màu, với diện tích 101m^2 không có căn cứ, cở sở, nếu bà L vẫn cố tình đòi lại thì đề nghị TAND tỉnh, thành phố T xem xét giải quyết số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu đồng) do chị (H1) trực tiếp thuê thợ, thuê người đến san gạt, thuê chở đất cho bằng phẳng và sửa chữa nhà, làm đường thoát nước... từ năm 2000 đến nay. Kính mong tòa án công tâm, công bằng và đúng pháp luật.

Theo kết quả thẩm định và đo vẽ ngày ngày 03/11/2023 của Tòa án thành phố T, xác định diện tích đất kiện đòi tài sản tranh chấp là 101m^2 và có 01 lối đi chung vào thửa đất là rộng khoảng 1,6m, trên đất đã xây dựng kín toàn bộ các công trình trên đất. Mặt khác bị đơn và người liên quan không hợp tác và không mở cổng cửa để tiến hành đo vẽ tài sản tranh chấp theo quy định, gây khó khăn trong quá trình thẩm định và định giá tài sản.

Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá UBND thành phố T ngày 16/11/2023 thì xác định giá trị đất ở tại đô thị là 23.760.000đ/m^2.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định: Áp dụng điều 26; 35; 39; 143; 146; 147; 227; 228; 273 BLTTDS; Các Điều 95 đến Điều 100; 203 Luật đất đai năm 2013 (Điều 17 và Điều 18 Luật đất đai năm 1987). Nghị định của Hội đồng bộ trưởng số 30-HĐBT ngày 23/3/1989 về việc thi hành Luật đất đai; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Theo khoản 1 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP Điều 166, Điều 221, Điều 223 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L *(Trần Thị L)* về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với bị đơn là ông Trần Xuân P.

1.1 Buộc ông Trần Xuân P phải thanh toán trả cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L số tiền 2.396.433.600đ *(hai tỉ, ba trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, sáu trăm đồng*), là giá trị quyền sử dụng đất ở 100,86m^2, thửa số 31, bản đồ địa chính số 11, thuộc tổ F, phường P, thành phố T.

1.2 Ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L được sở hữu số tiền 2.396.433.600đ do ông P thanh toán.

2. Án phí và chi phí tố tụng:

2.1 Về án phí: Ông Trần Xuân P không phải chịu án phí vì là người già được miễn án phí theo quy định.

2.2 Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Xuân P phải thanh toán trả cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L số tiền 10.000.000đ *(mười triệu đồng)*.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi xuất chậm trả, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/12/2023, ông Trần Xuân P và chị Trần Thu H1 đều có đơn kháng cáo và đề nghị Tòa án tỉnh Thái Nguyên xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng nhà và hoa màu ngày 28/10/1989 là vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng; Định giá lại tài sản; Xem xét lỗi của các bên theo quy định của pháp luật; Tuyên đất tranh chấp là đất thổ cư để có căn cứ làm giấy CNQSD đất; Tuyên bản án hợp tình, hợp lý, đúng pháp luật.

Ngày 02/01/2014, bà Trần Thị Bích L (Trần Thị L) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho nguyên đơn và buộc ông P và chị H1 trả lại 100,86m^2 thửa đất số 31, tờ bản đồ số 11, tổ F phường P, thành phố T; Đề nghị công nhận thửa đất diện tích 100,86m^2 thửa đất số 31, tờ BĐ số 11, tổ F phường P, thành phố T có đường đi chung hai hộ 3 mét vào thửa đất. Căn cứ kháng cáo là do phía bị đơn không hợp tác nên không xác định được tài sản trên đất để buộc tháo dỡ và việc định giá đất không sát với giá thị trường; phía nguyên đơn có nguyện vọng sử dụng đất thực tế, không có nguyện vọng lấy bằng tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Tổng phần diện tích đất đang tranh chấp là 100,86m^2 ODT, thửa số 31, bản đồ địa chính số 11, thuộc tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo kết quả thẩm định của Tòa án. Ông Trần Xuân P được sử dụng 100,86m^2 ODT, thửa số 31, bản đồ địa chính số 11, thuộc tổ F, phường P, thành phố T đang tranh chấp và được quyền đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Ông Trần Xuân P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L *(Trần Thị L)* số tiền 1.650.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*). Đã trả tại phiên tòa là 1.400.000.000đồng, số tiền còn lại là 250.000.000đ ông P có trách nhiệm trả vào ngày 15/5/2025

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn, bị đơn do là

người cao tuổi, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thống nhất và thỏa thuận được như sau:

[1.1] Ông Trần Xuân P được quyền sở hữu, sử dụng 100,86m^2 ODT, tại thửa số 31, bản đồ địa chính số 11, tổ F phường P, thành phố T (có sơ họa thửa đất kèm theo).

Ông P có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

[1.2.] Ông Trần Xuân P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L *(Trần Thị L)* số tiền 1.650.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*) là giá trị quyền sử dụng 100,86m^2 đất ODT, tại thửa số 31, tờ bản đồ địa chính số 11, tổ F phường P, thành phố T. Ông P đã trả ngay tại phiên tòa số tiền 1.400.000.000đồng *(Một tỷ bốn trăm triệu đồng*), số tiền còn lại là 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng*) ông P có trách nhiệm trả tiếp vào ngày 15/5/2025.

[1.3.] Ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L *(Trần Thị L)* được nhận số tiền 1.650.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*) do ông Trần Xuân P có trách nhiệm trả. Đã nhận ngay tại phiên tòa số tiền 1.400.000.000đồng *(Một tỷ bốn trăm triệu đồng*), số tiền còn lại là 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng*) ông T, bà L được nhận tiếp vào ngày 15/5/2025 do ông P có trách nhiệm trả.

[1.4.] Về chi phí tố tụng: Ông Trần Xuân P thanh toán trả cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L số tiền 10.000.000đ *(mười triệu đồng)* tiền thẩm định, định giá tài sản.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.] Việc thỏa thuận trên của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự, nên Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận này và sửa bản án sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên do các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3.] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông P do là người cao tuổi, theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoản trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4.] Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

II. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Ông Trần Xuân P được quyền sở hữu, sử dụng 100,86m^2 ODT, tại thửa số 31, bản đồ địa chính số A, tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có sơ họa thửa đất kèm theo).

Ông P có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

2. Ông Trần Xuân P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L *(Trần Thị L)* số tiền 1.650.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*) là giá trị quyền sử dụng 100,86m^2 đất ODT, tại thửa số 31, tờ bản đồ địa chính số A, tổ F, phường P, thành phố T. Ông P đã trả ngay tại phiên tòa số tiền 1.400.000.000đồng *(Một tỷ bốn trăm triệu đồng*), số tiền còn lại là 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng*) ông P có trách nhiệm trả tiếp vào ngày 15/5/2025.

3. Ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L *(Trần Thị L)* được nhận số tiền 1.650.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*) do ông Trần Xuân P có trách nhiệm trả. Đã nhận ngay tại phiên tòa số tiền 1.400.000.000đồng *(Một tỷ bốn trăm triệu đồng*), số tiền còn lại là 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng*) ông T, bà L được nhận tiếp vào ngày 15/5/2025 do ông P có trách nhiệm trả.

IV. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Xuân P thanh toán trả cho ông Phạm Thanh T và bà Trần Thị Bích L số tiền 10.000.000đ *(mười triệu đồng)* tiền thẩm định, định giá tài sản.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự,

nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

V. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Xuân P.

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Xuân P, bà Trần Thị Bích L, chị Trần Thu H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị H1 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp, tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002448 ngày 11/01/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

VI. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy